

TỔNG QUAN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU TRONG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở NƯỚC TA

Từ 1986 đến nay, công nghiệp hóa, hiện đại hóa(CNH, HĐH) theo đường lối đổi mới của Đảng ta đã tạo ra những biến đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Ở đó, hoạt động xuất khẩu là một vấn đề quan trọng trong nội dung đường lối chính sách CNH, HĐH của Đảng ta. Mục tiêu để hoạt động xuất khẩu thực sự trở thành một động lực quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước.

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta

Trước 1986, đường lối công nghiệp hoá của Đảng ta hướng đến xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với việc tập trung cho phát triển công nghiệp nặng và xây dựng công nghiệp theo cơ cấu hoàn chỉnh. Thực chất, đó là dạng công nghiệp hoá theo mô hình khép kín để tự giải quyết mọi nhu cầu từ sản xuất đến tiêu dùng trong nước. Thực tế, hiệu quả trong đầu tư thấp kém, đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự trì trệ trong phát triển và đó cũng là nét đặc trưng của công nghiệp hoá ở một số nước xã hội chủ nghĩa trước đây thực hiện trong mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Do vậy, từ 1986, cùng quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế với việc chuyển sang kinh tế thị trường và mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình công nghiệp hoá ở nước ta diễn ra với những thay đổi cơ bản được thể hiện trong các chính sách và giải pháp của Nhà nước trong thời kỳ đổi mới.

CNH, HĐH trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi, chủ trương của Đảng ta về CNH, HĐH thể hiện ở những điểm cơ bản sau: Xây dựng nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả; CNH, HĐH là sự nghiệp của toàn dân; Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững; Khoa học – công nghệ là nền tảng của CNH, HĐH; Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản xác định phương án phát triển, lựa chọn phương án đầu tư và công nghệ v.v... Chủ trương này là cơ sở cho việc hoạch định các chính sách thúc đẩy CNH, HĐH và tăng cường hoạt động xuất khẩu để hướng đến mục tiêu phát triển của đất nước đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tiến hành CNH, HĐH trong phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, Nhà nước đã chính thức thừa nhận các quan hệ thị trường là yếu tố quyết định sự phân bổ các nguồn lực xã hội, thị trường là lực lượng trực tiếp quyết định quá trình hình thành và phát triển cơ cấu ngành, Nhà nước đóng vai trò can thiệp, hỗ trợ bằng các chính sách, biện pháp nhằm tạo lập và điều tiết thị trường, đảm bảo cho kinh tế thị trường phát huy được hiệu quả cao nhất, đồng thời hạn chế những mặt tiêu cực của nó.

Như vậy, trong nội dung chiến lược CNH, HĐH ở Việt Nam đã thể hiện tính chất hướng mạnh về xuất khẩu và có sự kết hợp với thay thế nhập khẩu. Định hướng xuất khẩu đã được phản ánh khá rõ trong chính sách của Nhà nước trong CNH, HĐH.

- Hình thành khung luật pháp cho nền kinh tế thị trường nhằm tạo hành lang pháp lý cho sự hoạt động của các thành phần kinh tế mở rộng, phát triển sản xuất và gia tăng xuất khẩu.

Thời gian qua, thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, Nhà nước ta đã từng bước hình thành khung pháp lý cho việc thực hiện quyền tự do kinh doanh của thành phần kinh tế thông qua việc ban hành những bộ luật quan trọng như: Luật Đầu tư nước ngoài (1987), Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Doanh nghiệp nhà nước (1995), Luật Hợp tác xã (1996)... Bước ngoặt lớn nhất của quá trình cải cách trong những năm gần đây là việc ban hành và thực thi Luật Doanh nghiệp (1999). Đến năm 2005, Luật Doanh nghiệp được tiếp tục hoàn thiện, bổ sung để tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Luật Đầu tư (2005) ra đời thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là bước tiến hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, tạo một sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp như pháp luật về sở hữu, hợp đồng; về huy động và sử dụng nguồn lực phát triển kinh tế (đất đai, vốn, tín dụng, tài nguyên, lao động); về cạnh tranh; về thuế, hải quan, xuất nhập khẩu... đã được ban hành nhằm tạo điều kiện khuyến khích đầu tư và thúc đẩy giao lưu kinh tế trong nước và quốc tế.

Đặc biệt, để tạo điều kiện khuyến khích hoạt động sản xuất và giao lưu

thương mại, Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế (1989) tạo khuôn khổ pháp lý cho các hành vi giao dịch kinh tế trên thị trường. Bộ luật Dân sự (1995) và Luật Thương mại (1997) ra đời đã tạo khung pháp lý cho sự tự do giao dịch hàng hoá trên thị trường. Nhà nước đã từng bước xoá bỏ chế độ độc quyền ngoại thương. Việc ban hành Nghị định 57/NĐ-CP năm 1988 đánh dấu bước ngoặt của quá trình tự do hoá ngoại thương ở nước ta. Nhà nước còn có những biện pháp nới lỏng về quản lý ngoại hối, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trong quá trình thanh toán với các đối tác nước ngoài. Những rào cản phi thuế quan như chế độ hạn ngạch, đầu mối xuất nhập khẩu cũng dần được dỡ bỏ.

Khung pháp lý cho việc hình thành và vận hành thị trường các yếu tố sản xuất cũng được hình thành bằng việc ban hành hàng loạt các luật, bộ luật, pháp lệnh như: Bộ luật Lao động (1994), Luật Đất đai (2003), Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và các công ty tài chính (1990), Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật về các tổ chức tín dụng (1997) thay thế cho hai Pháp lệnh trên, Luật Sở hữu trí tuệ (2005), Luật Chuyển giao công nghệ (2006)...

Nhìn chung, khung luật pháp cho nền kinh tế thị trường ở nước ta đã từng bước được hình thành, góp phần tạo hành lang pháp lý và khuyến khích, huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế để phát triển sản xuất và gia tăng xuất khẩu.

- Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khuyến khích những ngành có khả năng xuất khẩu tại Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đề ra chủ trương thực hiện ba chương trình kinh tế mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu để nhằm ổn định tình hình kinh tế và tạo tích lũy cho công nghiệp hóa. Đại hội VII (1991) chủ trương đẩy mạnh ba chương trình kinh tế lớn với nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hoá. Đại hội VIII (1996), Đại hội IX (2001) và Đại hội X (2006) chủ trương chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH trên cơ sở phát huy thế mạnh, lợi thế so sánh của đất nước gắn liền với đổi mới căn bản về công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh và bền vững của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu thời kỳ 2001 – 2010 đã nêu rõ đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, đồng thời tích cực phát triển các mặt hàng khác

có tiềm năng thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực mới, theo hướng nâng cao hiệu quả xuất khẩu; chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao; tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng xuất khẩu thô. Để thực hiện mục tiêu chiến lược xuất khẩu, Nhà nước đã có chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế theo hướng phát triển những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế như các ngành chế biến thực phẩm, các ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động như may mặc, giày da, các ngành lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử... Trong nông nghiệp, Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh như khai thác và nuôi trồng thủy sản, rau quả...

- Các chính sách tác động vào công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Để phát triển các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu, Nhà nước có các chính sách phù hợp nhằm huy động vốn, phát triển khoa học – công nghệ, phát triển nguồn nhân lực xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở.

+ Về chính sách huy động vốn

Bên cạnh các khoản đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện môi trường pháp lý theo hướng xoá bỏ căn bản các đối xử phân biệt về thuế, về điều kiện và lãi suất tín dụng... đảm bảo môi trường vĩ mô ổn định, minh bạch nhằm tạo môi trường kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Nhà nước đã điều chỉnh chính sách thuế nhằm nâng cao vai trò của công cụ thuế trong việc khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư, ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật mới... nhằm gia tăng kim ngạch và nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Đặc biệt, thu hút nguồn vốn FDI được coi là một trong những ưu tiên trong chính sách của Nhà nước. Thực tế, Nhà nước đã từng bước xây dựng quy hoạch tổng thể cho việc thu hút vốn nước ngoài, cải tiến, đổi mới các thủ tục hành chính và cách thức làm việc trong các khâu của quá trình xét duyệt và phê chuẩn các dự án đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài; xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất... Nhà nước cũng đã có chính sách phát triển hệ thống các ngân hàng thương mại, các trung gian tài chính..., hình thành thị trường chứng khoán đã tạo khả năng thu hút nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất và xuất khẩu.

+ Về chính sách phát triển khoa học - công nghệ

Thời gian qua, mục tiêu đổi mới cơ chế quản lý khoa học - công nghệ là một trong những ưu tiên trong chính sách của Nhà nước nhằm thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ vào phục vụ sản xuất và xuất khẩu. Các chương trình khoa học - công nghệ được thực hiện theo hướng có trọng tâm, bám sát hơn các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ chi ngân sách cho khoa học công nghệ đã tăng dần. Nhà nước có chính sách khuyến khích và thúc đẩy hoạt động R&D, đặc biệt ưu đãi đối với hoạt động FDI gắn với hoạt động chuyển giao công nghệ tiên tiến. Các tổ chức hỗ trợ công nghệ như các trung tâm hỗ trợ công nghệ, các trường dạy nghề... đã được thành lập nhằm đào tạo, nâng cao tay nghề, trình độ hiểu biết và kiến thức về công nghệ cho người lao động... Các thể chế hỗ trợ cho phát triển thị trường công nghệ từng bước được hình thành. Các quy định pháp lý về hợp đồng khoa học và công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ đã được ban hành tạo điều kiện cho việc thương mại hoá các thành quả khoa học và công nghệ.

+ Về chính sách phát triển nguồn nhân lực

Đảng ta đã khẳng định giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH. Nhà nước ban hành Luật giáo dục (1998), Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 (2001) và thực hiện cải cách ở tất cả các cấp học. Chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo có xu hướng gia tăng. Năm 2002, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo chiếm 12,04% tổng chi ngân sách nhà nước, năm 2004 là 11,83%. Chính sách xã hội hoá sự nghiệp giáo dục đào tạo đã được thực hiện. Tỷ trọng nguồn kinh phí xã hội đóng góp trong tổng kinh phí giáo dục ngày càng tăng, đạt khoảng 25% vào năm 2000. Chất lượng giáo dục đào tạo cũng có nhiều chuyển biến. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo theo các loại hình và trình độ khác nhau đã tăng lên. Năm 2001, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 16,8% đến năm 2006 đã đạt 27%.

+ Về chính sách phát triển cơ sở hạ tầng

Nhà nước đã tiến hành quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật như giao thông vận tải, mạng lưới cung cấp điện, bưu chính viễn thông, hệ thống thủy lợi... Đồng thời có chính sách huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Nhờ tăng đầu tư, số công trình kết cấu hạ tầng được đưa vào sử dụng và năng lực của hầu hết các ngành đều tăng.

Chỉ riêng trong 5 năm 1996 – 2000, đã xây dựng mới 1200 km và nâng cấp 3790 km đường quốc lộ, sửa chữa phần lớn các cầu yếu trên các tuyến trục giao thông, sửa chữa nâng cấp 200 km đường sắt. Hạ tầng bưu chính – viễn thông từng bước được mở rộng và hiện đại hóa. Hệ thống thủy lợi được nâng cấp và phát triển ở các vùng, nhất là hai vùng trọng điểm, đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long góp phần tạo nguồn nước và tiêu úng cho sản xuất nông nghiệp. Kết cấu hạ tầng ở nhiều thành phố, đô thị và nông thôn được cải tạo, nâng cấp. Đến nay, 100 số huyện và gần 100% số xã có điện; trên 95% số xã có đường ô tô vào trung tâm... Thời gian gần đây, nhiều công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn được triển khai xây dựng, một số đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhằm tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội như tuyến đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Bắc Ninh – Nội Bài, cụm công trình khí - điện - đạm Cà Mau, hàng loạt các dự án giao thông, thủy điện... đang được xây dựng. Đặc biệt, nhiều khu kinh tế, KCN, KCNC đã được xây dựng trên khắp các tỉnh, thành phố trong cả nước góp phần thu hút đầu tư từ trong và ngoài nước phát triển sản xuất và xuất khẩu.

+ Chính sách thúc đẩy xuất khẩu

Thúc đẩy xuất khẩu và một trong những mục tiêu lớn của nước ta nhằm thực hiện thành công CNH, HĐH. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đã xác định cần nỗ lực gia tăng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH, tạo công ăn việc làm, thu ngoại tệ, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gia tăng sản phẩm chế biến và chế tạo, áp dụng công nghệ mới để tăng sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, mở rộng và đa dạng hóa thị trường và phương thức kinh doanh, hội nhập thắng lợi vào kinh tế khu vực và thế giới.

Do vậy, cơ chế, chính sách đối với hoạt động xuất khẩu đã từng bước được đổi mới, hoàn thiện. Những nội dung cải cách chủ yếu của chính sách quản lý và khuyến khích, thúc đẩy xuất khẩu có thể tóm tắt bao gồm: cơ chế điều hành hoạt động xuất khẩu, quyền kinh doanh xuất khẩu, chính sách mặt hàng, chính sách thuế xuất khẩu, các chính sách thưởng, hỗ trợ xuất khẩu. Đặc biệt, hoạt động xúc tiến xuất khẩu đã được Nhà nước coi trọng. Các văn bản pháp luật về xúc tiến xuất khẩu đã được ban hành thể hiện trong nội dung của Luật Thương mại (1997 và 2005); Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 05/05/ 1999 của Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện Luật Thương mại trong lĩnh vực khuyến mại,

quảng cáo thương mại và hội chợ triển lãm thương mại. Nhà nước đã đề ra Chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm quốc gia (2003) và bước đầu triển khai thực hiện. Các cơ quan Chính phủ cũng thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp để trao đổi và tìm các giải pháp tháo gỡ những khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu. Các trung tâm xúc tiến xuất khẩu địa phương cũng đã được thành lập nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu tìm kiếm bạn hàng, lựa chọn mặt hàng xuất khẩu...

2. Đánh giá về vai trò của Nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở nước ta

- Về những mặt được

+ Xác định rõ xuất khẩu là một động lực quan trọng trong CNH, HĐH là một chủ trương đúng đắn phù hợp với điều kiện và khả năng của nước ta. Từ điều kiện cụ thể của đất nước và dự báo về xu thế vận động, phát triển của nền kinh tế thế giới, Đảng và Nhà nước ta đã xác định lộ trình và bước đi trong CNH, HĐH cho phù hợp. Đó là một bước tiến mới về mặt nhận thức trong chủ trương, đường lối của Nhà nước ta về CNH, HĐH. Hướng mạnh về xuất khẩu để tham gia có hiệu quả vào quá trình phân công lao động quốc tế.

+ Nhà nước đã có những chính sách, giải pháp tích cực tác động vào quá trình CNH, HĐH hướng mạnh về xuất khẩu. Việc tạo khung pháp lý cho phát triển các loại thị trường, cho sự tồn tại và phát triển của các thành phần kinh tế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm phát triển các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng... đã huy động và phân bổ sử dụng các nguồn lực cả trong và ngoài nước để thúc đẩy công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Thực tế, CNH, HĐH ở nước ta đã thu được những thành tựu quan trọng. Từ 1986 đến 2005, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng bình quân 21,2%/năm, đạt mức 32,4 tỷ USD năm 2005, năm 2006 xuất khẩu tăng 22,1% và năm 2007 tăng 20,5%. Theo số liệu thống kê, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá trong năm 2007 đạt 111,2 tỷ USD, tăng 31,3% so với năm 2006, trong đó xuất khẩu đạt 48,56 tỷ USD, tăng 21,9% so với năm trước.

Nhìn chung, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực. Năm 1995, trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp chiếm 53,8%, thì đến năm 2006, kim ngạch xuất

khẩu hàng công nghiệp đã chiếm tới 75,9% (Bảng 3.2).

Trong số hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam, một số mặt hàng mới như các sản phẩm điện tử, phụ tùng thay thế, đóng tàu, hóa phẩm tiêu dùng có kim ngạch xuất khẩu tăng dần. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu, nông sản đã giảm từ 23,4% năm 2000 xuống còn 21,6% năm 2005, nhóm hàng khoáng sản giảm từ 24,4% xuống còn 9,3%, nhóm hàng chế biến chính tăng từ 31,1% lên 42,6% trong khoảng thời gian tương ứng. Trong số 20 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, ngoài dầu thô đã có thêm nhiều mặt hàng khác có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD: hàng điện tử và linh kiện điện tử, hàng may mặc, giày dép, thủy sản, gạo và sản phẩm gỗ. Kết quả đó chứng tỏ cơ cấu xuất khẩu Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng các mặt hàng chế biến, giảm tỷ trọng các sản phẩm thô xuất khẩu, hình thành một số mặt hàng có khối lượng lớn và thị trường tương đối ổn định, chất lượng và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu từng bước được cải thiện. Giai đoạn 1986 – 1990, tỷ trọng hàng xuất khẩu thô hay mới sơ chế còn chiếm tới 70,1%; thậm chí giai đoạn 1991 – 1995 chiếm tới 74,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thì đến giai đoạn 1996 – 2000 chỉ còn 54,8% và giai đoạn 2001 – 2005 còn 45,3% trong khi tỷ trọng hàng chế biến hay tinh chế đã đạt 54,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2001 – 2005.

Thực tế, cơ cấu hàng xuất khẩu Việt Nam đang dần chuyển dịch theo hướng khai thác ngày càng có hiệu quả những lợi thế về tài nguyên, lao động. Các mặt hàng có hàm lượng lao động cao như dệt may, giày dép, lắp ráp các sản phẩm điện tử, đồ gỗ... chiếm tỷ trọng khá lớn, là những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế về tài nguyên, về lao động.

Như vậy, trong cơ cấu hàng xuất khẩu Việt Nam đã xuất hiện nhiều mặt hàng xuất khẩu mới có hàm lượng chế biến cao. Những năm gần đây, một số mặt hàng xuất khẩu mới có hàm lượng chế biến khá cao được thị trường thế giới ưa chuộng. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu một số sản phẩm chủ yếu như sau: Sản phẩm gỗ 600 triệu USD, hóa phẩm tiêu dùng 200 triệu USD, sản phẩm nhựa 200 triệu USD, sản phẩm cơ khí - điện 300 triệu USD, vật liệu xây dựng 200 triệu USD... Một số mặt hàng như sản phẩm điện - cơ khí, điện tử, linh kiện, phần mềm... mới xuất hiện trong danh mục hàng hóa xuất khẩu nhưng đã có một số thị trường ưa chuộng và được đánh giá là có tiềm năng gia tăng xuất khẩu. Các mặt hàng truyền thống vẫn giữ được thị trường và có khả năng mở rộng, đó

là đồ gốm sứ, sơn mài, mây tre đan, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ khác. Những chuyển biến trong cơ cấu hàng xuất khẩu đã cho thấy, phân công lao động ở Việt Nam đã bước đầu phát triển theo hướng khai thác những tiềm năng và lợi thế của đất nước.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam cũng có những chuyển biến khá quan trọng theo hướng ngày càng đa dạng. Ngoài một số thị trường truyền thống đã mở rộng thêm một số thị trường tiềm năng. Giai đoạn 2001 - 2005, thị trường châu Á đã chiếm tới 50,9%; thị trường châu Mỹ chiếm 18,9% trong khi thị trường châu Âu chỉ còn chiếm 20,7%.

Tăng trưởng xuất khẩu nhanh và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhờ đó, đất nước từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo đà cho công cuộc đổi mới tiếp tục đi vào chiều sâu và góp phần đẩy nhanh CNH, HĐH.

Trong giai đoạn 1986-1990, tốc độ tăng trưởng kinh tế còn ở mức độ thấp và chưa ổn định, chỉ đạt 3,9%. Sang giai đoạn 1991-1995, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 8,2%, giai đoạn 1996-2000 là 7,0% và giai đoạn 2001-2005 đạt 7,5%. Tính bình quân trong cả thời kỳ 1991-2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt gần 7,6%/năm. Đó là tốc độ tăng thuộc loại cao nhất so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thực tế, thời gian tăng trưởng kinh tế liên tục của Việt Nam đã đạt 25 năm, vượt kỷ lục 23 năm của Hàn Quốc, và cũng chỉ thua kỷ lục 27 năm mà Trung Quốc đang nắm giữ cho đến nay. Nhờ đó, quy mô GDP của Việt Nam tăng nhanh chóng, năm 2005 đã gấp 3 lần năm 1990.

Thực tế, cơ cấu kinh tế mới hình thành với sự gia tăng của khu vực công nghiệp chế tạo, các ngành công nghệ cao đã phần nào thể hiện xu hướng hiện đại hoá và định hướng ưu tiên xuất khẩu.

- Về những mặt hạn chế

+ Chính sách hướng về xuất khẩu vẫn thiếu những mục tiêu cụ thể, nhất là đối với từng ngành và cho từng giai đoạn. Công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành còn nhiều bất cập. Thực tế, việc xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành vẫn thiếu tính đồng bộ, chưa chú ý xử lý mối quan hệ liên ngành, khả năng phát triển các sản phẩm xuất khẩu chủ lực chưa được xem xét, đánh giá đầy đủ và có sự điều chỉnh linh hoạt theo những biến động của thị trường quốc tế.

+ Chính sách đầu tư phát triển hàng xuất khẩu còn nhiều bất cập, chưa khai thác hết tiềm năng xuất khẩu của khu vực tư nhân. Về cơ bản, chính sách đầu tư của Nhà nước ta thời gian qua vẫn chưa thực sự gắn kết với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng xuất khẩu. Hoạt động đầu tư của các thành phần kinh tế, kể cả khu vực kinh tế nhà nước, thời gian qua chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên và nguồn lực sẵn có, chưa hướng đến phát triển các ngành có định hướng công nghệ cao phục vụ xuất khẩu.

Nhiều chính sách của nhà nước chưa thực sự tạo ra hệ thống đòn bẩy thúc đẩy sự phân bổ nguồn lực nhằm hình thành cơ cấu sản xuất và xuất khẩu phù hợp với lợi thế so sánh của đất nước. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI mặc dù có tốc độ tăng đáng kể nhưng tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp này trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước còn thấp. Khu vực tư nhân từ năm 2000 được khuyến khích xuất khẩu nhưng tỷ trọng còn thấp và chưa phát huy được vị thế của mình. Thực tế cho thấy, Việt Nam vẫn thiếu một chiến lược khai thác và động viên nguồn lực tài chính từ khu vực dân cư hướng vào mục tiêu phát triển sản xuất và xuất khẩu.

+ Thiếu những chính sách phù hợp nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất và xuất khẩu. Mặc dù Nhà nước có quan điểm coi giáo dục – đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và là động lực phát triển đất nước nhưng những chính sách đề ra vẫn còn mang tính định hướng chung, thiếu những giải pháp thực sự khả thi nhằm nâng cao trình độ khoa học – công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho công nghiệp hóa. Thực tế cho thấy, Việt Nam hiện vẫn đang thiếu một lực lượng lao động được đào tạo, nhất là lao động kỹ thuật phù hợp với nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế hướng về xuất khẩu. Quy mô đào tạo có xu hướng tăng nhanh nhưng không cân đối. Cơ cấu đào tạo còn bất hợp lý, còn thiếu nhiều cơ sở đào tạo các ngành nghề kỹ thuật cao.

Về chính sách khoa học – công nghệ thực thi còn chậm. Nhà nước vẫn còn ưu đãi, duy trì sự độc quyền trong một số lĩnh vực đã dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước ít chú ý đến đổi mới và nâng cấp công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

+ Chính sách phát triển hạ tầng cơ sở còn thiếu tính cân đối tổng thể. Đầu

tư nhà nước cho phát triển hạ tầng cơ sở còn dàn trải, nhiều khi manh mún, gây lãng phí trong khi chưa thực sự chú trọng huy động, khai thác các nguồn lực đa dạng của xã hội nhằm xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, việc khai thác hệ thống hạ tầng cơ sở kém hiệu quả cũng là một vấn đề lớn với Việt Nam hiện nay.

Những hạn chế trên chính là nguyên nhân dẫn đến những yếu kém bất cập trong hoạt động xuất khẩu nói riêng và của CNH, HĐH ở nước ta thời gian qua:

- Chất lượng tăng trưởng xuất khẩu chưa cao và còn mang tính tự phát thiếu tính ổn định và bền vững

+ Xuất khẩu sản phẩm thô và các sản phẩm gia công xuất khẩu còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đến nay, xuất khẩu hàng thô và sơ chế vẫn còn chiếm 60% tổng kim ngạch. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn như dệt may, thủ công mỹ nghệ... chủ yếu là gia công cho nước ngoài. Chi phí sản xuất cao và xuất sản phẩm thô, làm gia công xuất khẩu nên hiệu quả xuất khẩu còn thấp.

+ Khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới còn thấp. Mặc dù đã có mặt ở trên một trăm nước nhưng hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn trong tình trạng bị yếu thế so với hàng hoá của Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia... Chậm đổi mới mẫu mã sản phẩm cho thích ứng với nhu cầu của thị trường, chất lượng thấp, giao hàng không bảo đảm tiến độ như hợp đồng, giá thành cao, chưa xây dựng được thương hiệu hàng hóa, khâu xúc tiến thương mại kém... là những nguyên nhân chính làm cho hàng hoá Việt Nam kém khả năng cạnh tranh.

+ Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam tuy đã có những chuyển biến tích cực nhưng trong cơ cấu thị trường còn nhiều bất lợi, thể hiện ở chỗ: hàng xuất khẩu của Việt Nam vào các nước trung gian vẫn chiếm tỷ lệ cao, dẫn đến hiệu quả xuất khẩu thấp, hàng nhập khẩu từ các khu vực có nền công nghiệp nguồn chưa nhiều, do đó sự đổi mới công nghệ trong sản xuất hàng hoá nói chung, hàng xuất khẩu nói riêng diễn ra còn chậm, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Cơ cấu kinh tế chuyên dịch chậm, chưa gắn với khai thác và phát huy lợi thế so sánh của đất nước để thúc đẩy xuất khẩu.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành ở nước ta còn khá chậm. Tỷ trọng của

khu vực nông nghiệp vẫn còn chiếm 20,9% năm 2005. Cơ cấu công nghiệp còn thiên về các ngành sử dụng nhiều vốn, hướng vào thay thế nhập khẩu. Tỷ trọng ngành chế tạo mới chiếm 20,7% GDP. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm có nguyên nhân từ thực trạng phát triển chậm của các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu. Do vậy, phần lớn các yếu tố đầu vào cho sản xuất và xuất khẩu phải nhập khẩu.

Điểm đáng chú ý là cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam về cơ bản vẫn là cơ cấu nhằm phục vụ một nền kinh tế nặng về thay thế nhập khẩu và có tính tự đảm bảo cao.

Tình trạng nhập siêu vẫn còn ở tỷ lệ cao và nhiều bất hợp lý chính là một hệ quả tất yếu. Thực tế, mức nhập siêu 5 năm 1991 - 1995 là 5,077 tỷ USD. Năm 1997 nhập siêu đã giảm xuống, nhưng vẫn còn ở mức 2,469 tỷ USD (trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu là 1,395 tỷ USD, chiếm trên 50% tổng mức nhập siêu cả nước); năm 1998, tổng mức nhập siêu chỉ còn khoảng 2 tỷ USD, trong đó phần nhập siêu của các doanh nghiệp Việt Nam chỉ chiếm khoảng 16% tổng kim ngạch xuất khẩu. Mặc dù tỷ lệ nhập siêu trong những năm gần đây có giảm, năm 2003 là 25 %; năm 2004 là 21% nhưng qui mô còn lớn và tốc độ giảm chậm. Năm 2007, kim ngạch nhập khẩu đạt 62,7 tỷ USD, tăng xấp xỉ 40%, cao gấp gần 2 lần tốc độ tăng xuất khẩu. Khoảng cách rất lớn về tốc độ tăng của nhập khẩu so với xuất khẩu đã đẩy nhập siêu lên một mức cao nhất từ trước đến nay (14,12 tỷ USD), gấp 2,8 lần của nhập siêu năm 2006 (là 5,06 tỷ USD) và gấp 12,4 lần của nhập siêu năm 2001 (là 1,12 tỷ USD).

Thực tế, Việt Nam hiện vẫn còn thiếu một hệ thống các ngành công nghiệp phụ trợ - những ngành lẽ ra cần phát triển mạnh nhằm đáp ứng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất xuất khẩu. Nói khái quát, Việt Nam vẫn chưa tận dụng được thế mạnh của mình trong phân công lao động quốc tế để tiến hành tổ chức sản xuất và gia tăng xuất khẩu. Cơ cấu nhập khẩu cũng chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa thực sự hướng đến mục tiêu nâng cấp trình độ và năng lực kỹ thuật - công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng trong hoạt động xuất khẩu.

- Trình độ kỹ thuật - công nghệ của phần lớn các doanh nghiệp còn thấp đã hạn chế chất lượng và giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu.

Theo đánh giá của cơ quan chức năng, hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam đang sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới. Tỷ

trọng đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp mới chỉ đạt khoảng 0,2-0,3 doanh thu, thấp hơn nhiều so với một số nước như Ấn Độ (5%), Hàn Quốc (10%)... Năng lực đổi mới công nghệ của hầu hết các doanh nghiệp còn rất yếu, hàm lượng kỹ thuật công nghệ trong giá trị sản phẩm là rất thấp. Tỷ trọng thiết bị hiện đại chỉ có khoảng 10%, lạc hậu chiếm trung bình 38% và rất lạc hậu chiếm tới 52%. Tỷ lệ sử dụng công nghệ cao trong công nghiệp của Việt Nam mới chiếm khoảng 20%. Theo Báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu, năm 2005, Việt Nam đứng thứ 92/117 trong Bảng xếp hạng về chỉ số ứng dụng công nghệ. Nhìn chung, những hạn chế về kỹ thuật - công nghệ đã hạn chế khả năng nâng cao năng suất lao động để hạ giá thành sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nhiều sản phẩm sản xuất trong nước có giá thành cao hơn giá nhập khẩu. Sản phẩm xuất khẩu đang bị giảm tương đối vị thế cạnh tranh trên thị trường thế giới. Tỷ lệ giá trị gia tăng trong xuất khẩu còn ở mức thấp.

- Chính sách hướng mạnh về xuất khẩu trong thực thi vẫn còn nhiều bất cập. Việt Nam kêu gọi khuyến khích xuất khẩu trong khi thị trường trong nước vẫn khép lại (bảo hộ cao, không chỉ với bên ngoài mà còn giữa các ngành, vùng lãnh thổ với nhau) và kết quả là chi phí đầu vào cao do chậm tự do hoá nhập khẩu và theo đó đã làm ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung. Thực tế, chính sách thúc đẩy xuất khẩu trong công nghiệp hoá còn mang tính nửa vời, bảo hộ công nghiệp trong nước còn lớn. Từ đó đã tạo ra tâm lý y lại của phần lớn các doanh nghiệp nhà nước, thậm chí cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng có xu hướng khai thác thị trường bên trong và dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn lực, sự tiếp tục đẩy giá đầu vào lên cao và làm giảm năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên các thị trường xuất khẩu chủ yếu. Như vậy, sự tiếp cận về đường lối công nghiệp hoá ở mức độ nào đó vẫn chưa thoát khỏi rào cản của tư duy cũ, đã làm chậm, thậm chí bỏ lỡ nhiều cơ hội và điều kiện phát triển có lợi cho ta do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại. Kết quả là, các quan điểm về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đa dạng hoá thị trường, sản phẩm xuất khẩu, định hướng ưu tiên vào các thị trường chủ yếu đã rơi vào tình trạng bị động, đơn điệu hoá sản phẩm xuất khẩu.

3. Một số điểm tương đồng và khác biệt của Việt Nam và Malaixia khi thực hiện công nghiệp hóa

Mấy thập kỷ qua, công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia đã thu

được những thành tựu quan trọng, Malaixia đang chuẩn bị gia nhập hàng ngũ NICs. Việc xem xét những điểm tương đồng và khác biệt giữa Việt Nam và Malaixia khi thực hiện công nghiệp hoá sẽ là điều kiện cần thiết để Việt Nam tiếp thu có chọn lọc một số kinh nghiệm về vai trò của nhà nước trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

3.1. Một số điểm tương đồng

- Hai nước đều gánh chịu di sản kinh tế nặng nề của chủ nghĩa thực dân để lại Việt Nam và Malaixia là những quốc gia nằm ở vùng Đông Nam Á, trước đây đều là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Hai nước sau khi giành được độc lập, phải gánh chịu những di sản kinh tế nặng nề do chủ nghĩa thực dân để lại. Nền kinh tế trong trạng thái nghèo nàn, lạc hậu. Kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, công nghiệp nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế yếu kém. Có thể nói, đó là khó khăn lớn nhất khi bước vào công nghiệp hoá của Việt Nam và Malaixia.

- Hai nước đều có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, sức lao động Việt Nam và Malaixia là những nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, có tiềm năng nông nghiệp, có nguồn lao động dồi dào. Đó là một thuận lợi rất lớn cho công nghiệp hoá và tăng cường xuất khẩu. Hai nước đều nằm ở vùng châu Á - Thái Bình Dương, là một trong những trung tâm kinh tế phát triển năng động của thế giới. Tác động từ sự phát triển kinh tế của khu vực sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế của hai nước gắn với xu thế tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư.

- Hai nước đều có lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hoá Việt Nam và Malaixia tiến hành công nghiệp hoá đều có những lợi thế của một nước đi sau trong bối cảnh cách mạng khoa học - kỹ thuật thời đại diễn ra mạnh mẽ đã thúc đẩy toàn cầu hóa đời sống kinh tế quốc tế và hình thành trật tự phân công lao động quốc tế. Hai nước đã thực hiện mở cửa nền kinh tế. Đó là điều kiện thuận lợi để Malaixia và Việt Nam khi tiến hành công nghiệp hoá có thể tiếp thu được những thành tựu khoa học - kỹ thuật tiên tiến của thời đại để rút ngắn tiến trình công nghiệp hoá; đồng thời việc mở cửa nền kinh tế tạo điều kiện cho việc tiếp nhận vốn, công nghệ từ đầu tư của nước ngoài. Bên cạnh đó, việc mở cửa nền kinh tế còn tạo điều kiện mở rộng xuất khẩu, thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong nước. Nghĩa là Malaixia và Việt Nam đều có thể phát huy lợi thế so sánh để phát

triển sản xuất, mở mang ngoại thương, thúc đẩy xuất khẩu.

- Hai nước tiến hành công nghiệp hoá trong bối cảnh đời sống kinh tế quốc tế có những biến đổi sâu sắc.

Việt Nam và Malaixia khi tiến hành công nghiệp hoá trong hội nhập kinh tế quốc tế đều nằm trong hiệu ứng dịch chuyển cơ cấu kinh tế toàn cầu dưới tác động nhanh và rất mạnh của cách mạng khoa học – công nghệ thời đại. Điều dễ thấy là các nước đi sau dễ có khả năng rơi vào thế bất lợi khi phải tiếp nhận những công nghệ lạc hậu dễ gây ô nhiễm môi trường và gây lãng phí nguồn lực trong nước.

- Hai nước đều tích cực hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam và Malaixia hiện nay đều là những thành viên của ASEAN, đang tích cực tham gia vào hợp tác kinh tế khu vực. Sự phát triển và ổn định kinh tế - xã hội của mỗi nước đều có tác động tích cực đến tình hình các nước trong khu vực. Việt Nam và Malaixia đang trong quá trình thực hiện những cam kết trong khuôn khổ AFTA. Cả hai nước đều hướng tới mục tiêu tự do hoá thương mại khu vực. Hiện hai nước đều là thành viên của WTO, việc nâng cao năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu đang là thách thức đặt ra với cả hai nước.

3.2. Những điểm khác biệt

- Về thời điểm hội nhập kinh tế quốc tế

Malaixia tiến hành mở cửa và phát triển kinh tế thị trường sớm hơn Việt Nam. Do vậy, đã thu hút được đầu tư mạnh mẽ cả trong nước và nước ngoài cho phát triển các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Đặc biệt trong thời kỳ thế giới hình thành hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, Malaixia đã được sự hỗ trợ về kinh tế - kỹ thuật của thế giới tư bản. Thực tế, nền kinh tế Malaixia đã sớm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xuất khẩu và hội nhập vào thị trường thế giới rộng lớn.

Việt Nam từ năm 1986 mới thực hiện chính sách mở cửa và phát triển kinh tế thị trường. Do vậy, việc tận dụng những cơ hội thuận lợi về vốn, công nghệ, thị trường cho công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu có nhiều khó khăn hơn so với Malaixia. Hơn nữa, việc Việt Nam đẩy nhanh tiến trình tự do hoá và hội nhập kinh tế quốc tế khi hầu hết hàng hoá cũng như doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh còn hạn chế trên thị trường quốc tế cũng là một thách thức

lớn.

- Về thể chế chính trị và định hướng thị trường Malaixia là nước theo thể chế dân chủ dựa trên chế độ chính trị đa nguyên và đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Malaixia là nước sớm phát triển nền kinh tế theo hướng thị trường tự do.

Việt Nam từ năm 1986 đã thực hiện đổi mới, mở cửa nền kinh tế. Từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung chuyển sang kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước cùng với quá trình mở cửa đa dạng hoá, đa phương hoá trong quan hệ quốc tế nhưng Việt Nam vẫn kiên trì giữ vững định hướng chính trị xã hội chủ nghĩa và hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

- Về trình độ phát triển kinh tế thị trường

Thực tế, khi bước vào công nghiệp hoá, Malaixia đã có quá trình phát triển theo định hướng thị trường dù vẫn phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài. Tuy nhiên, khi chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, cùng với quá trình tự do hoá từng bước các hoạt động thương mại, đầu tư, nền kinh tế thị trường ở Malaixia đã phát triển phù hợp với yêu cầu thực tế.

So với Malaixia, thể chế kinh tế thị trường cho CNH, HĐH ở nước ta vẫn chưa đồng bộ và còn nhiều bất cập so với yêu cầu phát triển và khuôn khổ chung của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế, ở nước ta hệ thống phát lý còn thiếu nhiều luật để điều hành các hoạt động kinh tế dựa theo các nguyên tắc minh bạch, thuận lợi hoá và tự do hoá trong kinh doanh. Một số loại thị trường chưa được phát triển gây trở ngại cho quá trình vận hành toàn bộ hệ thống kinh tế thị trường như một chỉnh thể. Nói cách khác, các nghịch lý trong phát triển nói chung và công nghiệp hoá nói riêng ở Việt Nam có nguyên nhân từ quá trình cải cách chưa đồng bộ thể chế kinh tế thị trường và sâu xa hơn, nói một cách khách quan là do Việt Nam ở vào bất lợi thế của người đi sau, muộn hơn trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường và trên thực tế vẫn chưa thoát hẳn khỏi những tàn tích của cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp.

- Về áp lực cạnh tranh với các nền kinh tế lớn trong khu vực

So với Malaixia, Việt Nam phát triển kinh tế thị trường và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu trong CNH, HĐH có muộn hơn cũng là một bất lợi thế. Việt Nam tiến hành công nghiệp hoá diễn ra cùng một lúc với các nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ. Do vậy, trong điều kiện nguồn lực của thế giới có hạn, lợi

thể nhờ quy mô như nguyên tắc phổ biến cho phát triển kinh tế đã tạo cho cả Trung Quốc và Ấn Độ tính vượt trội nhiều mặt so với thị trường của Việt Nam. Những năm qua, hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế của hai nước này đã tạo áp lực rất lớn đối với Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế trong đó có việc mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Về khả năng tiếp thu, vận dụng kinh nghiệm nước ngoài trong công nghiệp hoá

So với Malaixia, bước đi trong công nghiệp hoá của Việt Nam có chậm hơn. Do vậy, Việt Nam có nhiều lợi thế trong việc lựa chọn cho mình chiến lược công nghiệp hoá phù hợp. Về thực chất, đây là lợi thế mang tính thời đại. Một mặt, Việt Nam sẽ có cơ hội rà soát lợi thế so sánh cũng như có khả năng tạo ra được các lợi thế so sánh mới, nghĩa là chủ động tạo dựng được các lợi thế so sánh bậc cao. Mặt khác, trong bối cảnh quốc tế đã hoàn toàn thay đổi, là nước đi sau trong công nghiệp hoá, cùng trong một quá trình lựa chọn chiến lược phát triển đã cung cấp những căn cứ sinh động để Việt Nam có quyết tâm hơn vượt qua những quan điểm truyền thống về điều chỉnh chiến lược công nghiệp hoá, đồng thời thông qua tham chiếu kinh nghiệm của các nước khác để xác định được mô thức và bước đi riêng có. Ví dụ, Việt Nam có thể thấy rõ hơn ảnh hưởng của tự do hoá thương mại và tự do hoá đầu tư trở nên cực kỳ quan trọng trong tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế dưới tác động của hiệu ứng dịch chuyển cơ cấu kinh tế toàn cầu và sự phát triển của kinh tế thị trường. Mặt khác, tính định chế ngày càng cao của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở mọi cấp độ vừa tạo ra thế thương lượng cạnh tranh và tạo hậu thuẫn cho một nước đi sau như Việt Nam, đồng thời cũng tạo sức ép mang tính cơ hội lớn điều chỉnh mọi vấn đề có tính chiến lược và cấu trúc hệ thống đối với công nghiệp hoá.

Nhìn chung, khi tiến hành công nghiệp hoá, xét về phương diện kinh tế - xã hội, tự nhiên và các mối quan hệ kinh tế quốc tế cho thấy những nét tương đồng và khác biệt giữa Việt Nam và Malaixia khi bước vào công nghiệp hóa. Đó chính là cơ sở cho việc tiếp thu có chọn lọc một số kinh nghiệm của Malaixia trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu với nước ta hiện nay.

Trong điều kiện toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, công nghiệp hóa ở nước ta vẫn là hướng tới xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ nhưng tính độc lập tự chủ có những đặc trưng khác với những quan niệm trước đây. Trước hết, đó

phải là một nền kinh tế có khả năng tận dụng tối ưu các nguồn lực bên trong và bên ngoài cho sự phát triển bền vững của đất nước. Một nền kinh tế không có tăng trưởng và phát triển bền vững thì không thể coi là một nền kinh tế độc lập tự chủ được. Muốn thực hiện điều đó cần xây dựng một cơ cấu kinh tế bao gồm những ngành có lợi thế so sánh nhất, nghĩa là kết hợp một cách tối ưu nguồn vốn, công nghệ hiện đại, thị trường quốc tế với các nguồn lực bên trong; cơ chế kinh tế phải là cơ chế thị trường mở, thích ứng với các định chế quốc tế, các cam kết hội nhập quốc tế; các doanh nghiệp trong nước phải có khả năng thâm nhập vào thị trường khu vực và quốc tế... Mặt khác, đó là nền kinh tế có khả năng thích ứng tích cực với các biến động kinh tế quốc tế, ứng phó một cách có hiệu quả với những tác động tiêu cực từ bên ngoài. Chiến lược đúng đắn của các quốc gia là phải thích ứng một cách tích cực, năng động với những diễn biến kinh tế quốc tế bằng cách mở cửa các lĩnh vực kinh tế một cách chủ động và tích cực; đồng thời duy trì một hàng rào ngăn ngừa cần thiết, có lựa chọn, với những điều kiện nhất định, trong một thời gian nhất định. Như vậy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cần có lộ trình, bước đi thích hợp trong đó đảm bảo tính chủ động, tích cực đồng thời có sự phòng ngừa cần thiết.

• Hội nhập kinh tế quốc tế là điều kiện cần thiết để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa. Sự thành công trong công nghiệp hóa của nhiều nước đi trước đã chứng minh điều đó. Tuy nhiên, một điểm rất quan trọng cần quan tâm là khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế thì các thể chế quốc gia phải thích hợp với các thể chế quốc tế. Việt Nam sẽ phải đổi mới, điều chỉnh các thể chế của mình cho phù hợp với các định chế quốc tế. Do vậy, vấn đề đặt ra là việc đổi mới, điều chỉnh các thể chế quốc gia cho phù hợp với các thể chế quốc tế có trái với định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta hay không. Thực tế, với các tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia thì các thể chế được quy định đều nhằm phát triển sự hợp tác tiến bộ giữa các quốc gia, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động thương mại, đầu tư giữa các thành viên. Những nguyên tắc hoạt động của các tổ chức này phản ánh những giá trị chung nhất, phổ biến nhất cho mọi xã hội, mọi quốc gia, đảm bảo lợi ích cho mọi thành viên tham gia và không hề trái với các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã từng bước chuyển đổi từ thể chế của một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thể chế kinh tế thị trường. Tuy nhiên có nhiều thể chế chưa phù hợp với các thể chế quốc tế nên việc tiếp tục đổi mới các thể chế của nước ta cho phù hợp với các

thể chế quốc tế là cần thiết, không thể tránh khỏi. Vấn đề là lựa chọn những cam kết có thể thực hiện ngay; những cam kết sẽ thực hiện trong một thời gian nhất định trong tương lai; và những cam kết chưa thể thực hiện được.



TTBD ĐBDC

